

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117 /2022/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 04 - 2022

“V/v ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: Nguyễn Huỳnh Hường

Ông: Hồ Quang Minh

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Dương T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Huỳnh Thanh N, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khóm 6, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2022 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

- Về hôn nhân: Anh T và chị N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau (theo giấy chứng nhận kết hôn số 172/2012, ngày 16.06.2012). Quá trình chung sống có 2 con chung tên Dương Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/9/2014 và Dương Gia T sinh ngày 03.02.2018. Cháu K đang sống cùng chị N, cháu T đang sống cùng anh T.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay.

Nay xét thấy không hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn với N, về con chung hiện N đang nuôi cháu K thì tiếp tục nuôi dạy K, đối với cháu T hiện anh T đang nuôi dạy thì tiếp tục nuôi dạy, không bên nào cấp cấp dưỡng nuôi con chung; Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Huỳnh Thanh N: Tòa án đã triệu tập bị đơn N nhiều lần để hòa giải và để xét xử nhưng bị đơn N vắng mặt không rõ lý do, nên chưa ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và nuôi con với bị đơn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Ly hôn và nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, nội dung tranh chấp là việc “*Ly hôn và nuôi con*”, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét về thủ tục của Tòa án:* Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn tòa án đã triệu tập đến lần thứ 2 nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên căn cứ vào Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] *Xét về yêu cầu ly hôn:* Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân tiền bộ là vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau, nhưng anh T và chị N không làm được điều đó mà ngược lại làm cho đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T đã xác định không còn yêu thương với nhau, vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại, anh T cương quyết xin ly hôn với chị N như vậy xác định anh T và chị N không còn tình cảm với nhau. Hơn nữa Tòa án đã triệu tập chị N nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng chị N vắng mặt không rõ lý do, như vậy chứng tỏ chị N không quan tâm đến mối quan hệ vợ chồng với anh T. Từ những nhận định trên xét thấy việc yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận, cho anh Dương T được ly hôn với chị Huỳnh Thanh N là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

[5] *Xét về con chung:* Việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu Dương Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/9/2014 từ khi ly thân đến nay chị N đang nuôi dạy, qua làm việc với cháu K, cháu có nguyện vọng sống với chị N. Do đó tiếp tục giao cháu K cho chị N nuôi dạy. Đối

với cháu Dương Gia T sinh ngày 03.02.2018 từ khi ly thân đến nay anh T nuôi dạy và anh T có nguyện vọng yêu cầu được nuôi cháu T, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Xét thấy từ khi anh T và chị N sống ly thân đến nay anh T trực tiếp nuôi cháu T ổn định chu đáo và anh T cũng xác định đủ điều kiện nuôi cháu T, do đó giao cháu Dương Gia T sinh ngày 03.02.2018 cho anh T nuôi dạy là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với chị N nuôi cháu K nhưng quá trình thụ lý giải quyết chưa ghi nhận được ý kiến của chị N, hơn nữa anh T không tự nguyện cấp dưỡng do đó Tòa án tách phần cấp dưỡng đối với cháu K ra, sau này chị N có yêu cầu xem xét bằng một vụ kiện khác.

Việc thăm nom chăm sóc con chung: Chị N và anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị N và anh T thực hiện quyền này và chị N phải tôn trọng quyền của cháu T được sống với anh T và anh T phải tôn trọng cháu K được sống với chị N là phù hợp với Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung*: Đối với nguyên đơn cho rằng vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Nhưng quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bị đơn nên cần tách phần tài sản chung và nợ chung ra khi nào bị đơn có yêu cầu mà có căn cứ thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[7] *Xét về án phí*: Anh T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và 228, của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Dương T.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Dương T và chị Huỳnh Thanh N.

Về con chung: Giao cho anh Dương T có trách nhiệm nuôi cháu Dương Gia T sinh ngày 03/02/2018 (cháu T hiện anh T đang trực tiếp nuôi dạy). Giao cho chị Huỳnh Thanh N có trách nhiệm nuôi cháu Dương Nguyễn Minh K – sinh ngày 17/9/2014 (cháu K hiện chị N đang nuôi dạy). Chị N và anh T có quyền đến thăm

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị N và anh T thực hiện quyền này và chị N phải tôn trọng quyền của cháu T được sống với anh T và anh T phải tôn trọng cháu K được sống với chị N.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, anh T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0004420 ngày 21/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự;
- UBND thị trấn Sông Đốc
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Từ Thanh Nhung